

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018,
Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Krông Năng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh, về thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan Nhà nước, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo Báo cáo thẩm định số 34/BC-SYT ngày 05/02/2018 của Sở Y tế, về đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 thuộc Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Krông Năng;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Krông Năng tại Tờ trình số 08/TTr-BVĐK ngày 29/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 thuộc Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Krông Năng (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Bệnh viện đa khoa huyện Krông Năng (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu

thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về giá và danh mục mua sắm thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

Giao Sở Y tế có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát Bệnh viện đa khoa huyện Krông Năng tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 theo đúng tiến độ và quy định pháp luật hiện hành; đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu tại Phụ lục kèm theo Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Krông Năng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT. (Y_12)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

H'Yim Kđoh

Phụ lục 1: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:

Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Krông Năng

(Kèm theo Quyết định số 359 /QĐ-UBND ngày 09 /02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

PHỤ LỤC 2: GÓI THẦU THUỐC GENERIC CẤP CƠ SỞ NĂM 2018
Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Krông Pắc
(Kèm theo Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 09/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Số TT theo TT 40	Mã	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
1	685	G3685	Acetyl leucin	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	340	5.000	1.700.000
2	538	G3538	Acetylsalicylic acid	81mg	3	Viên uống	Uống	Viên	119	60.000	7.140.000
3	260	G3260	Aciclovir	800mg	3	Viên uống	viên	viên	1.330	10.000	13.300.000
4	260	G3260.1	Aciclovir	200mg	3	Viên uống	Uống	viên	346	15.000	5.190.000
5	260	G3260.2	Aciclovir	5%,5g	3	Kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5.795	300	1.738.500
6	1011	G21011	Acid amin*	12%/200ml	2	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai	96.600	50	4.830.000
7	1011	G21011.1	Acid amin*	5%/500ml	1	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	115.000	50	5.750.000
8	987	G3987	Alimemazin	5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	86	370.000	31.820.000
9	67	G267	Alpha chymotrypsin	4,2mg (4200 IU hoặc 21 microkatal)	2	Viên uống	Uống	Viên	1.135	20.000	22.700.000
10	67	G367	Alpha chymotrypsin	5000UI	3	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	ống	4.893	2.000	9.786.000
11	693	G3693	Alverin (citrat)	40mg	3	Viên uống	Uống	Viên	112	120.000	13.440.000
12	988	G1988	Ambroxol	30mg	1	Viên uống	Uống	Viên	945	75.000	70.875.000
13	988	G2988	Ambroxol	30mg/5ml, 150ml	2	Sirô	Uống	Chai/Lọ	77.000	2.800	215.600.000
14	988	G3988	Ambroxol	30mg	3	Viên uống	Uống	Viên	370	80.000	29.600.000
15	988	G3988.1	Ambroxol	15mg/5ml, chai 100ml	3	Sirô	Uống	Chai/Lọ	28.300	1.800	50.940.000
16	971	G1971	Aminophylin	4,8%/5ml	1	Dung dịch tiêm	Tiêm/truyền	Ống	10.815	1.100	11.896.500
17	961	G3961	Amitriptylin (hydroclorid)	25mg	3	Viên uống	Uống	Viên	230	5.000	1.150.000
18	491	G4491	Amlodipin	10mg	4	Viên uống	Uống	Viên	356	50000	17.800.000
19	154	G4154	Amoxicilin	250mg	4	Thuốc cốm	Uống	Gói	2.700	40.000	108.000.000
20	155	G4155	Amoxicilin + Acid clavulanic	250 mg+ 31,25 mg	4	Thuốc cốm	Uống	Gói	5.985	75.000	448.875.000
21	158	G1158	Ampicilin + Sulbactam	1000mg + 500mg	1	bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	62.000	3.000	186.000.000
22	1	G31	Atropin sulfat	10mg/10ml, lọ 10ml	3	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	19.728	120	2.367.360
23	1	G31.1	Atropin sulfat	0,25mg/ml, ống 1ml	3	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	550	1.200	660.000
24	219	G3219	Azithromycin	250mg	3	Viên uống	Uống	Viên	2.790	2.000	5.580.000
25	718	G3718	Bacillus subtilis	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/250mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.374	30.000	41.220.000

STT	Số TT theo TT 40	Mã	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
26	718 +726	G3718 +726.1	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	$3 \times 10^7 + 3 \times 10^7$	3	Thuốc bột	Uống	Gói	1.378	88.000	121.264.000
27	718 +726	G3718 +726	Bacillus subtilis+ Lactobacillus acidophilus	100 triệu (CFU) + 500 triệu (CFU)	3	Thuốc bột	Uống	Gói	2.200	80.000	176.000.000
28	972	G3972	Bambuterol hydroclorid	20mg	3	Viên uống	Uống	viên	1.785	20.000	35.700.000
29	760	G3760	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	0,64mg, 10mg, 1mg/g; 20	3	Kem bôi da	bôi ngoài da	Tube 10g	21.000	2.500	52.500.000
30	761	G3761	Budesonid	64mcg / liều xịt, chai 120 liều	3	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Lọ	90.000	1.000	90.000.000
31	1033	G11033	Calci carbonat + vitamin D3	500mg + 400IU	1	Viên uống	Nhai	Viên	3.400	10.000	34.000.000
32	98	G298	Calci gluconat	10%, 10ml	2	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Ống 10ml	13.300	100	1.330.000
33	1034	G31034	Calci lactat	300mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.800	40.000	72.000.000
34	1034	G31034.1	Calci lactat	500mg/10ml	3	Dung dịch uống	Uống	Ống	3.400	60.000	204.000.000
35	990	G3990	Carbocistein	375mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.122	40.000	44.880.000
36	161	G2161	Cefaclor	250mg	2	Viên uống	Uống	Viên	3.989	20.000	79.780.000
37	161	G2161.1	Cefaclor	500mg	2	Viên uống	Uống	Viên	8.000	10.000	80.000.000
38	162	G3162	Cefadroxil	250mg	3	Thuốc bột	Uống	gói	1.040	20.000	20.800.000
39	162	G4162	Cefadroxil	500mg	4	Viên uống	Uống	Viên	2.300	140.000	322.000.000
40	163	G1163	Cefalexin	500mg	1	Viên uống	Uống	Viên	3.790	50.000	189.500.000
41	163	G2163	Cefalexin	500mg	2	Viên uống	Uống	Viên	1.334	110.000	146.740.000
42	163	G2163.1	Cefalexin	250mg	2	Viên uống	Uống	Viên	900	45.000	40.500.000
43	163	G3163	Cefalexin	250mg	3	thuốc cầm	Uống	Gói	1.365	40.000	54.600.000
44	165	G3165	Cefamandol	1g	3	Bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	17.500	5.000	87.500.000
45	167	G3167	Cefdinir	250mg	3	Thuốc bột	Uống	Gói	7.600	20.000	152.000.000
46	169	G4169	Cefixim	50mg	4	Thuốc cầm	Uống	Gói	5.000	20.000	100.000.000
47	170	G1170	Cefmetazol	1g	2	Bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	88.000	4.000	352.000.000
48	175	G1175	Cefoxitin	1g	1	Bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	147.500	500	73.750.000
49	178	G2178	Cefradin	500mg	2	Viên uống	Uống	Viên	2.420	80.000	193.600.000
50	179	G1179	Ceftazidim	500mg	1	Bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	48.000	1.000	48.000.000
51	184	G3184	Cefuroxim	125mg	4	Thuốc cầm	Uống	Gói	7.500	30.000	225.000.000
52	28	G328	Celecoxib	100mg	3	Viên uống	Uống	Viên	280	30.000	8.400.000
53	28	G328.1	Celecoxib	200mg	3	Viên uống	Uống	Viên	483	80.000	38.640.000
54	79	G279	Cetirizin	10mg	2	Viên uống	Uống	Viên	320	30.000	9.600.000
55	79	G379	Cetirizin	10mg	3	Viên uống	Uống	Viên	57	100.000	5.700.000

STT	Số TT theo TT 40	Mã	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
56	81	G381	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	3	Viên uống	Uống	Viên	44	300.000	13.200.000
57	80	G380	Cinnarizin	25mg	3	Viên uống	Uống	Viên	147	340.000	49.980.000
58	540	G2540	Clopidogrel	75mg	2	Viên uống	Uống	Viên	1.700	10.000	17.000.000
59	208	G3208	Cloramphenicol	250mg	3	Viên uống	Uống	Viên	649	15.000	9.735.000
60	208	G3208.1	Cloramphenicol	0,4% 10ml	3	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	2.450	2.000	4.900.000
61	943	G3943	Clorpromazin (hydroclorid)	25mg	3	Viên uống	Uống	Viên	147	80.000	11.760.000
62	943	G3943.1	Clorpromazin (hydroclorid)	25mg/2ml	3	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	ống	1.250	50	62.500
63	992	G3992	Codein + terpin hydrat	10mg+100mg	3	Viên uống	Uống	Viên	420	200.000	84.000.000
64	61	G361	Colchicin	1mg	3	Viên uống	Uống	Viên	420	35.000	14.700.000
65	603	G1603	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	130g	1	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Lọ	97.000	20	1.940.000
66	63	G463	Diacerein	50mg	4	Viên uống	Uống	Viên	4.000	5.000	20.000.000
67	4	G14	Diazepam	10mg/2ml, ống 2ml	1	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	7.490	300	2.247.000
68	4	G34	Diazepam	10mg/2ml, ống 2ml	3	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	4.100	300	1.230.000
69	933	G3933	Diazepam	5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	200	2.500	500.000
70	30	G130	Diclofenac	75mg/3ml	1	Dung dịch tiêm	Tiêm/truyền	Ống	7.749	2.500	19.372.500
71	30	G330	Diclofenac	50 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	125	100.000	12.500.000
72	532	G1532	Digoxin	0,25mg	1	Viên uống	Uống	Viên	750	800	600.000
73	722	G3722	Diosmectit	3g	3	Thuốc bột	Uống	Gói	1.098	10.000	10.980.000
74	735	G2735	Diosmin	600mg	2	Viên uống	Uống	Viên	5.950	10.000	59.500.000
75	736	G2736	Diosmin + Hesperidin	450mg+50mg	2	Viên uống	Uống	Viên	1.565	45.000	70.425.000
76	688	G1688	Domperidon	10mg	1	Viên uống	Uống	Viên	900	30.000	27.000.000
77	688	G3688	Domperidon	10mg	3	Viên uống	Uống	Viên	180	200.000	36.000.000
78	534	G2534	Dopamin (hydroclorid)	200mg/5ml	2	Dung dịch tiêm	Tiêm/truyền	Ống	14.000	40	560.000
79	697	G3697	Drotaverin clohydrat	80mg	3	Viên uống	Uống	Viên	987	50.000	49.350.000
80	829	G2829	Eperison	50mg	2	Viên uống	Uống	Viên	1.180	100.000	118.000.000
81	829	G3829	Eperison	50mg	3	Viên uống	Uống	Viên	350	140.000	49.000.000
82	105	G3105	Ephedrin (hydroclorid)	10mg/ml, ống 1ml	3	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Ống	3.150	500	1.575.000
83	86	G386	Epinephrin (adrenalin)	1mg/ml	3	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Ống	2.100	200	420.000
84	678	G2678	Esomeprazol	40mg	2	Viên uống	Uống	Viên	2.900	50.000	145.000.000

STT	Số TT theo TT 40	Mã	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
85	6	G16	Fentanyl	0.05mg/ml, ống 2ml	1	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	10.500	300	3.150.000
86	336	G3336	Flunarizin	10mg	3	Viên uống	Uống	Viên	766	30.000	22.980.000
87	769	G2769	Fluocinolon acetonid	0,025% 15g	2	Kem bôi da	Thuốc dùng ngo	Tuýp	21.000	2.500	52.500.000
88	903	G903	Fluticason propionat	125mcg	1	Bình xịt 120 liều	qua đường mi	lọ	106.462	100	10.646.200
89	132	G2132	Gabapentin	300mg	2	Viên uống	Uống	Viên	2.478	10.000	24.780.000
90	468	G2468	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	2	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai	116.000	30	3.480.000
91	198	G3198	Gentamicin	0,3%, lọ 5 ml	3	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	2.205	200	441.000
92	800	G4800	Gliclazid	60mg	4	Viên uống	Uống	Viên	2.700	55.000	148.500.000
93	800+807	G2800+807	Gliclazid + Metformin	80mg + 500mg	2	Viên uống	Uống	Viên	3.390	50.000	169.500.000
94	801+807	G4801+807	Glimepirid + Metformin	2mg + 500mg	4	Viên uống	Uống	Viên	3.000	110.000	330.000.000
95	64	G264	Glucosamin	500mg	2	Viên uống	Uống	Viên	1.400	40.000	56.000.000
96	64	G364	Glucosamin	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	336	50.000	16.800.000
97	1015	G31015	Glucose	30%, 5ml	3	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai	1.050	1.200	1.260.000
98	1015	G31015.1	Glucose	10%-500ml	3	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai	9.975	800	7.980.000
99	707	G3707	Glycerol	3ml	3	Dung dịch thực trực tràng	thực trực tràng	tube	1.948	1.400	2.727.200
100	478	G1478	Glyceryl trinitrat	2,6mg	1	Viên uống	Uống	Viên	1.680	30.000	50.400.000
101	478	G3478	Glyceryl trinitrat	2,6mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.320	40.000	52.800.000
102	291	G3291	Griseofulvin	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.260	6.000	7.560.000
103	949	G3949	Haloperidol	1,5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	100	60.000	6.000.000
104	805	G1805	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard- acting, Dual-acting)	300 IU/3ml (20 nhanh/80 ch	1	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	152.000	500	76.000.000
105	805	G1805.1	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard- acting, Dual-acting)	400IU/10ml	1	Hỗn dịch tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	103.900	150	15.585.000
106	506	G1506	Irbesartan	75mg	1	Viên uống	Uống	Viên	5.600	10.000	56.000.000
107	9	G19	Isofluran	100ml	1	Đường hô hấp	Dạng hít	Chai	313.000	7	2.191.000
108	1005	G11005	Kali clorid	600mg	1	Viên uống	Uống	Viên	1.800	500	900.000
109	725	G3725	Kẽm gluconat	70mg/3g	3	Thuốc cốm	Uống	Gói	3.280	20.000	65.600.000
110	725	G3725	Kẽm gluconat	10mg	3	Viên uống	Uống	Viên	730	20.000	14.600.000
111	724	G3724	Kẽm sulfat	10mg/5ml, chai 120ml	3	Dung dịch uống	Uống	Chai	34.986	2.000	69.972.000

STT	Số TT theo TT 40	Mã	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
112	10	G110	Ketamin	500mg/10ml	1	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	46.200	10	462.000
113	293	G3293	Ketoconazol	2%/10g	3	Kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	6.698	500	3.349.000
114	726	G3726	Lactobacillus acidophilus	75mg	3	Thuốc bột	Uống	Gói	1.500	70.000	105.000.000
115	815	G3815	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	3	Viên uống	Uống	Viên	294	50.000	14.700.000
116	904	G1904	Lidocain (hydroclorid)	10%/38g	1	Dạng thuốc phun mù	Dùng ngoài	Chai	123.900	10	1.239.000
117	13	G513	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	2% + 0,001%; 1,8ml	5	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Ống	5.559	1.000	5.559.000
118	512	G2512	Losartan	100mg	2	Viên uống	Uống	Viên	3.100	18.000	55.800.000
119	40	G340	Loxoprofen	60mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.007	94.000	94.658.000
120	789	G1789	Lynestrenol	5mg	1	Viên uống	Uống	Viên	1.900	5.500	10.450.000
121	671	G3671.1	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg + 300mg + 30mg	3	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	2.900	60.000	174.000.000
122	671	G3671	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	0,6g+0,3922g+0,06g	3	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	2.940	70.000	205.800.000
123	713	G3713	Magnesi sulfat	15%-10ml	3	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	ống	2.520	70	176.400
124	1020	G31020	Manitol	20%/250ml	3	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai	18.600	20	372.000
125	807	G4807	Metformin	500mg	2	Viên uống	Uống	viên	1.200	74.000	88.800.000
126	807	G4807.1	Metformin	1000mg	4	Viên uống	Uống	viên	2.000	75.000	150.000.000
127	918	G2918	Methyl ergometrin (maleat)	0,2mg/ml x1ml	5	Dung dịch tiêm	Tiêm/truyền	ống	12.000	250	3.000.000
128	690	G1690	Metoclopramid	5mg/ml, ống 2ml	1	Dung dịch tiêm	Tiêm/truyền	Ống	14.200	500	7.100.000
129	213	G5213	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg+ 65000 IU +100000 IU	2	Viên đặt	Đặt âm đạo	Viên	7.300	1.000	7.300.000
130	15	G115	Midazolam	5mg/1ml, ống 1ml	1	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	18.000	10	180.000
131	921	G3921	Misoprostol	200mg	3	Viên uống	Uống	Viên	4.500	200	900.000
132	714	G1714	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(13,91g + 3,18g)/100ml, 133ml	1	Dung dịch thực trực tràng	Thực trực tràng	Lọ	53.000	20	1.060.000
133	16	G316	Morphin (hydroclorid)	10mg/ml, ống 1ml	3	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	4.500	1.500	6.750.000
134	998	G3998	N-acetylcystein	200mg	3	Thuốc bột	Uống	Gói	525	100.000	52.500.000
135	998	G3998.1	N-acetylcystein	200mg	3	Viên uống	Uống	Viên	185	45.000	8.325.000
136	233	G3233	Nalidixic acid	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	654	140.000	91.560.000
137	114	G1114	Naloxon (hydroclorid)	0,4mg/1ml, ống 1ml	1	Dung dịch tiêm	Tiêm/truyền	Ống	37.800	40	1.512.000
138	1021	G21021	Natri clorid	0,9%, chai 500ml	2	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai	12.280	4000	49.120.000
139	883	G3883	Natri clorid	0,9%, lọ10ml	3	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.390	3.000	4.170.000

STT	Số TT theo TT 40	Mã	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
140	1021	G31021	Natri clorid	0,9%, chai 500ml	3	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai	7.978	7.000	55.846.000
141	1009	G31009	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan	0,7g+0,58g +0,3g+4g	3	Thuốc bột	Uống	Gói	1.750	7.000	12.250.000
142	116	G1116	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%, 250 ml	3	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai	31.973	10	319.730
143	203	G3203	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	35mg + 100.000IU + 10mg / 10ml	3	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	37.000	2.000	74.000.000
144	619	G3619	Nước oxy già	3% - 60ml	3	Dùng ngoài	dùng ngoài	lọ	1.500	1.500	2.250.000
145	301	G1301	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	1	Viên đặt	Đặt âm đạo	Viên	9.500	7.000	66.500.000
146	301	G3301	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	3	Viên đặt	Đặt âm đạo	Viên	4.494	6.000	26.964.000
147	235	G1235	Ofloxacin	0,3%, Tuýp 3,5g	1	Thuốc mỡ tra mắt	Tra mắt	Lọ	74.530	10	745.300
148	235	G3235	Ofloxacin	15mg/5ml	3	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	3.650	150	547.500
149	953	G4953	Olanzapin	10mg	4	Viên uống	Uống	Viên	2.320	30.000	69.600.000
150	677	G1677	Omeprazol	40mg	1	Viên uống	Uống	Viên	5.980	20.000	119.600.000
151	700	G3700	Papaverin hydroclorid	40mg	3	Viên uống	Uống	Viên	231	50.000	11.550.000
152	700	G3700.1	Papaverin hydroclorid	40mg/2ml	3	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	4.400	2.000	8.800.000
153	48	G348	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	3	Thuốc bột	Uống	gói	1.533	40.000	61.320.000
154	48	G348.1	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	3	Viên uống	Uống	Viên	66	126.000	8.316.000
155	18	G118	Pethidin	100mg/2ml, ống 2ml	1	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	15.627	200	3.125.400
156	136	G3136	Phenobarbital	100mg	3	Viên uống	Uống	Viên	226	60.000	13.560.000
157	193	G193	Phenoxy Methylpenicillin	400.000UI	3	Viên uống	Uống	Viên	258	70.000	18.060.000
158	448	G3448	Phytomenadion (Vitamin K1)	1mg/ml, ống 1ml	3	Dung dịch tiêm	Tiêm/truyền	Ống	1.492	2.000	2.984.000
159	576	G3576	Piracetam	800 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	298	170.000	50.660.000
160	576	G1576	Piracetam	800 mg	4	Viên uống	Uống	Viên	2.500	60.000	150.000.000
161	835	G1835	Pipecuronium bromid	4mg/2ml, ống 2ml	1	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	ống	31.710	20	634.200
162	656	G3656	Povidon iodin	10%, 20ml	3	Thuốc dùng ngoài	dùng ngoài	lọ	3.070	1.800	5.526.000
163	656	G3656.1	Povidon iodin	10%, 90ml	3	Thuốc dùng ngoài	dùng ngoài	lọ	8.400	1.200	10.080.000
164	123	G5123	Pralidoxim iodid	500mg	5	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	44.486	200	8.897.206
165	94	G194	Promethazin (hydroclorid)	50mg/2ml	1	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Ống 2ml	13.520	40	540.800
166	21	G121	Propofol	200mg/20ml, ống 20ml	2	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	43.050	10	430.500
167	816	G3816	Propylthiouracil (PTU)	100mg	3	Viên uống	Uống	Viên	735	30.000	22.050.000
168	523	G3523	Quinapril	5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	2.410	20.000	48.200.000
169	680	G2680	Rabeprazol	10mg	2	Viên uống	Uống	Viên	1.600	35.000	56.000.000

STT	Số TT theo TT 40	Mã	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
170	1026	G21026	Ringer lactat	500ml	2	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai	12.000	3.000	36.000.000
171	1026	G31026	Ringer lactat	500ml	3	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai	9.500	2.000	19.000.000
172	558	G1558	Rosuvastatin	10mg	1	Viên uống	Uống	Viên	2.767	5.000	13.835.000
173	981	G1981	Salbutamol + Ipratropium	(3mg + 0,52mg)/2,5ml	1	Dung dịch khí dung	Khí dung	ống	16.074	6.000	96.444.000
174	429	G3429	Sắt fumarat + folic acid	151,6mg + 0,35mg	3	Viên uống	Uống	Viên	810	70.000	56.700.000
175	1044	G11044	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	50mg + 1,33mg + 0,7mg/10ml	1	Dung dịch uống	Uống	Ống	5.150	7.000	36.050.000
176	436	G3436	Sắt sulfat + folic acid	200mg + 1,5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	515	50.000	25.750.000
177	715	G3715	Sorbitol	5g	3	Thuốc bột	Uống	Gói	386	19.000	7.334.000
178	716	G3716	Sorbitol + Natri citrat	5g + 0,72g	3	Gel thực trực tràng	Thực trực tràng	tuýp	15.500	900	13.950.000
179	224	G3224	Spiramycin	750.000UI	3	Thuốc bột	Uống	Gói	1.400	20.000	28.000.000
180	224	G3224.1	Spiramycin	1.500.000UI	3	Viên uống	Uống	Viên	1.313	100.000	131.300.000
181	224	G3224.2	Spiramycin	3.000.000UI	3	Viên uống	Uống	Viên	2.450	50.000	122.500.000
182	225	G3225	Spiramycin + metronidazol	1.500.000 UI+250mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.793	10.000	17.930.000
183	242	G3242	Sufamethoxazol + Trimethoprim	400mg+80 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	230	30.000	6.900.000
184	242	G3242.1	Sufamethoxazol + Trimethoprim	800mg + 160mg	3	Viên uống	Uống	Viên	415	50.000	20.750.000
185	956	G3956	Sulpirid	200mg	3	Viên uống	Uống	Viên	882	10.000	8.820.000
186	839	G1839	Suxamethonium clorid	50mg/ml	1	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Tiêm	16.300	20	326.000
187	892	G3892	Tetracain	0.5%-10ml	3	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	lọ	15.015	50	750.750
188	247	G3247	Tetracyclin (hydroclorid)	1%; 5g	3	Mỡ tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	5.100	300	1.530.000
189	985	G1985	Theophylin	100mg	1	Viên uống	Uống	viên	1.636	10.000	16.360.000
190	206	G2206	Tobramycin	3mg/ml*5ml	2	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	30.870	2.000	61.740.000
191	207	G3207	Tobramycin + Dexamethason	15mg + 5mg/5ml	3	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	35.000	1.800	63.000.000
192	842	G3842	Tolperison	150mg	3	Viên uống	Uống	Viên	693	50.000	34.650.000
193	451	G1451	Tranexamic acid	250mg/5ml	1	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Ống	9.922	1.800	17.859.600
194	481	G1481	Trimetazidin	20mg	1	Viên uống	Uống	Viên	1.580	40.000	63.200.000
195	481	G4481	Trimetazidin	35mg	4	Viên uống	Uống	Viên	1.250	40.000	50.000.000
196	626	G1626	Trolamim	93g	1	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Týp	88.000	100	8.800.000
197	141	G1141	Valproat natri	200mg	1	Viên uống	Uống	Viên	2.479	14.000	34.706.000
198	141	G3141	Valproat natri	200mg	3	Viên uống	Uống	Viên/ Vi	1.260	20.000	25.200.000
199	1048	G31048	Vitamin A + D	2000UI + 400UI	3	Viên uống	Uống	Viên	577	100.000	57.700.000
200	1049	G31049	Vitamin B1	250mg	3	Viên uống	Uống	Viên	550	250.000	137.500.000
201	1050	G31050	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg+100mg+1000mcg)/3ml	3	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Viên	14.595	1.000	14.595.000
202	1050	G31050.1	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.000	300.000	300.000.000

STT	Số TT theo TT 40	Mã	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
203	1050	G31050.2	Vitamin B1 + B6 + B12	175 mg + 175 mg + 125 mcg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.115	300.000	334.500.000
204	1056	G31056	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	1000mcg/1ml	3	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Ống	500	2.000	1.000.000
205	1054	G31054	Vitamin B6	250mg	3	Viên uống	Uống	Viên	380	80.000	30.400.000
206	1055	G31055	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	5 mg + 470 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	107	400.000	42.800.000
207	1055	G31055.1	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	10 mg + 470 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	970	150.000	145.500.000
208	1057	G21057	Vitamin C	1g	2	Viên sủi	Uống	Viên	1.900	20.000	38.000.000
209	1057	G31057	Vitamin C	1000mg	3	Viên sủi	Uống	Viên	777	50.000	38.850.000
210	1057	G31057.1	Vitamin C	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	189	430.000	81.270.000
211	1058	G31058	Vitamin C + rutine	100mg + 500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	2.600	20.000	52.000.000
212	1061	G21061	Vitamin E	400UI	2	Viên uống	Uống	Viên	1.850	30.000	55.500.000
213	1064	G31064	Vitamin PP	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	170	50.000	8.500.000
214	629	G3629	Xanh methylen + tím gentian	400mg/20ml, 50mg/20ml	3	Dùng ngoài	dùng ngoài	lọ	8.800	1.500	13.200.000
215	561	G1561	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	215.2mg/ml, 10ml	1	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Ống	103.900	1.000	103.900.000
Tổng cộng: 215 khoản											10.995.431.146
Làm tròn											10.995.431.000